

Đặc tả cấu trúc thông tin mẫu Phiếu Xét Nghiệm Huyết Học

Bảng mô tả định dạng

STT NHÓM	NHÓM THÔNG TIN	STT TIÊU CHÍ	TIÊU CHÍ THÔNG TIN	MÔ TẢ	Kiểu dữ liệu	ĐỘ DÀI DỮ LIỆU	NGUỒN THAM CHIẾU
I	Thông tin bệnh nhân – hành chính	1.1	ID	Mã định danh phiếu/giấy	Số nguyên	25	
I	Thông tin bệnh nhân – hành chính	1.2	MaBenhNhan	Mã bệnh nhân	Chuỗi	25	
I	Thông tin bệnh nhân – hành chính	1.3	MaHoSo	Mã hồ sơ bệnh án	Chuỗi	25	
I	Thông tin bệnh nhân – hành chính	1.4	HoVaTenBenhNhan	Họ và tên bệnh nhân	Chuỗi	250	
I	Thông tin bệnh nhân – hành chính	1.5	Tuoi	Tuổi bệnh nhân	Số nguyên	4	
I	Thông tin bệnh nhân – hành chính	1.6	GioiTinh	Giới tính của người bệnh. Giá trị enum gồm: 1 – Nam, 2 – Nữ, 3 – Không biết, 4 – Chưa xác định.	Số nguyên	1	Theo BHYT: 1: Nam; 2: Nữ; 3: Chưa xác định

STT NHÓM	NHÓM THÔNG TIN	STT TIÊU CHÍ	TIÊU CHÍ THÔNG TIN	MÔ TẢ	Kiểu dữ liệu	ĐỘ DÀI DỮ LIỆU	NGUỒN THAM CHIẾU
I	Thông tin bệnh nhân – hành chính	1.7	DiaChi	Địa chỉ	Chuỗi	500	
I	Thông tin bệnh nhân – hành chính	1.8	SoTheBHYT	Số thẻ BHYT	Chuỗi	25	
I	Thông tin bệnh nhân – hành chính	1.9	SoYTe	Sở Y tế	Chuỗi	250	Theo BHYT
I	Thông tin bệnh nhân – hành chính	1.10	BenhVien	Tên bệnh viện	Chuỗi	250	Theo BHYT
I	Thông tin bệnh nhân – hành chính	1.11	Buong	Buồng bệnh	Chuỗi	50	
I	Thông tin bệnh nhân – hành chính	1.12	Giuong	Giường bệnh	Chuỗi	50	
I	Thông tin bệnh nhân – hành chính	1.13	LoaiXetNghiem	Loại xét nghiệm 1-Thường, 2-Cấp cứu	Số nguyên	1	
I	Thông tin bệnh nhân – hành chính	1.14	ChanDoan	Chẩn đoán lâm sàng	Chuỗi	1000	
I	Thông tin bệnh nhân – hành	1.15	MaQuanLy	Mã quản lý hồ sơ	Số nguyên	25	

STT NHÓM	NHÓM THÔNG TIN	STT TIÊU CHÍ	TIÊU CHÍ THÔNG TIN	MÔ TẢ	Kiểu dữ liệu	ĐỘ DÀI DỮ LIỆU	NGUỒN THAM CHIẾU
	chính						
I	Thông tin bệnh nhân – hành chính	1.16	NgaySinh	Ngày sinh bệnh nhân	Ngày	YYYY/MM/DD	
I	Thông tin bệnh nhân – hành chính	1.17	NgayVaoVien	Ngày vào viện	Ngày giờ	YYYY/MM/DD HH:mm	
I	Thông tin bệnh nhân – hành chính	1.18	MaCSKCB	Mã cơ sở khám chữa bệnh	Chuỗi	25	
I	Thông tin bệnh nhân – hành chính	1.19	IDMauPhieu	Mã định danh mẫu phiếu	Số nguyên	5	
II	Kết quả xét nghiệm huyết học	2.1	SoLuongHongCau	Số lượng hồng cầu	Chuỗi	20	Quyết định 7603/QĐ-BYT, ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y Tế: phụ lục 11
II	Kết quả xét nghiệm huyết học	2.2	HuyetSacTo	Nồng độ huyết sắc tố	Chuỗi	20	Quyết định 7603/QĐ-BYT, ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y Tế: phụ lục 11
II	Kết quả xét nghiệm huyết học	2.3	Hematocrit	Tỷ lệ thể tích hồng cầu	Chuỗi	20	Quyết định 7603/QĐ-BYT, ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y Tế: phụ lục 11

STT NHÓM	NHÓM THÔNG TIN	STT TIÊU CHÍ	TIÊU CHÍ THÔNG TIN	MÔ TẢ	Kiểu dữ liệu	ĐỘ DÀI DỮ LIỆU	NGUỒN THAM CHIẾU
II	Kết quả xét nghiệm huyết học	2.4	MCV	Thể tích trung bình HC	Chuỗi	20	Quyết định 7603/QĐ-BYT, ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y Tế: phụ lục 11
II	Kết quả xét nghiệm huyết học	2.5	MCH	Lượng Hb trung bình HC	Chuỗi	20	Quyết định 7603/QĐ-BYT, ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y Tế: phụ lục 11
II	Kết quả xét nghiệm huyết học	2.6	MCHC	Nồng độ Hb trung bình HC	Chuỗi	20	Quyết định 7603/QĐ-BYT, ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y Tế: phụ lục 11
II	Kết quả xét nghiệm huyết học	2.7	HongCauCoNhan	Hồng cầu có nhân	Chuỗi	50	Quyết định 7603/QĐ-BYT, ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y Tế: phụ lục 11
II	Kết quả xét nghiệm huyết học	2.8	HongCauLuoi	Tỷ lệ hồng cầu lưới	Chuỗi	20	Quyết định 7603/QĐ-BYT, ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y Tế: phụ lục 11
II	Kết quả xét nghiệm huyết học	2.9	SoLuongTieuCau	Số lượng tiểu cầu	Chuỗi	20	Quyết định 7603/QĐ-BYT, ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ

STT NHÓM	NHÓM THÔNG TIN	STT TIÊU CHÍ	TIÊU CHÍ THÔNG TIN	MÔ TẢ	Kiểu dữ liệu	ĐỘ DÀI DỮ LIỆU	NGUỒN THAM CHIẾU
							Y Tế: phụ lục 11
II	Kết quả xét nghiệm huyết học	2.10	KSVSotRet	Ký sinh trùng sốt rét	Chuỗi	50	Quyết định 7603/QĐ-BYT, ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y Tế: phụ lục 11
II	Kết quả xét nghiệm huyết học	2.20	ThoiGianMauChay	Thời gian máu chảy	Chuỗi	20	Quyết định 7603/QĐ-BYT, ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y Tế: phụ lục 11
II	Kết quả xét nghiệm huyết học	2.21	ThoiGianMauDong	Thời gian máu đông	Chuỗi	20	Quyết định 7603/QĐ-BYT, ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y Tế: phụ lục 11
II	Kết quả xét nghiệm huyết học	2.22	HeABO	Nhóm máu ABO	Chuỗi	10	Quyết định 7603/QĐ-BYT, ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y Tế: phụ lục 11
II	Kết quả xét nghiệm huyết học	2.23	HeRh	Hệ nhóm máu Rh	Chuỗi	10	Quyết định 7603/QĐ-BYT, ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y Tế: phụ lục 11
II	Kết quả xét nghiệm huyết học	2.24	SoLuongBachCau	Số lượng bạch cầu	Chuỗi	20	Quyết định 7603/QĐ-BYT, ngày 25 tháng 12

STT NHÓM	NHÓM THÔNG TIN	STT TIÊU CHÍ	TIÊU CHÍ THÔNG TIN	MÔ TẢ	Kiểu Dữ Liệu	ĐỘ DÀI DỮ LIỆU	NGUỒN THAM CHIẾU
							năm 2018 của Bộ Y Tế: phụ lục 11
II	Kết quả xét nghiệm huyết học	2.25	ThanhPhanBachCau	Thành phần bạch cầu	Chuỗi	20	Quyết định 7603/QĐ-BYT, ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y Tế: phụ lục 11
II	Kết quả xét nghiệm huyết học	2.26	TyLeDoanTrungTinh	Tỷ lệ đoạn trung tính	Chuỗi	20	Quyết định 7603/QĐ-BYT, ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y Tế: phụ lục 11
II	Kết quả xét nghiệm huyết học	2.27	TyLeDoanUaAxit	Tỷ lệ đoạn ưa axit	Chuỗi	20	Quyết định 7603/QĐ-BYT, ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y Tế: phụ lục 11
II	Kết quả xét nghiệm huyết học	2.28	TyLeDoanUaBazo	Tỷ lệ đoạn ưa bazo	Chuỗi	20	Quyết định 7603/QĐ-BYT, ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y Tế: phụ lục 11
II	Kết quả xét nghiệm huyết học	2.29	TyLeMono	Tỷ lệ mono	Chuỗi	20	Quyết định 7603/QĐ-BYT, ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y Tế: phụ lục 11
II	Kết quả xét nghiệm huyết học	2.30	TyLeLympho	Tỷ lệ lympho	Chuỗi	20	Quyết định 7603/QĐ-BYT,

STT NHÓM	NHÓM THÔNG TIN	STT TIÊU CHÍ	TIÊU CHÍ THÔNG TIN	MÔ TẢ	KIỂU DỮ LIỆU	ĐỘ DÀI DỮ LIỆU	NGUỒN THAM CHIẾU
	học						ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y Tế: phụ lục 11
II	Kết quả xét nghiệm huyết học	2.31	TeBaoBatThuong	Tế bào bất thường	Chuỗi	20	Quyết định 7603/QĐ-BYT, ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y Tế: phụ lục 11
II	Kết quả xét nghiệm huyết học	2.32	MauLang_Gio1	Máu lắng giờ 1	Chuỗi	20	Quyết định 7603/QĐ-BYT, ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y Tế: phụ lục 11
II	Kết quả xét nghiệm huyết học	2.33	MauLang_Gio2	Máu lắng giờ 2	Chuỗi	20	Quyết định 7603/QĐ-BYT, ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y Tế: phụ lục 11
II	Kết quả xét nghiệm huyết học	2.34	HoTenBacSiDieuTri	Bác sĩ điều trị yêu cầu	Chuỗi	250	
II	Kết quả xét nghiệm huyết học	2.35	NgayKyBacSiDieuTri	Ngày ký yêu cầu	Ngày giờ	YYYY/MM/DD HH:mm	
II	Kết quả xét nghiệm huyết học	2.36	MaBacSiDieuTri	Mã bác sĩ điều trị	Chuỗi	25	
II	Kết quả xét	2.37	HoTenTruongKhoaXetNghiem	Trưởng khoa xét	Chuỗi	250	

STT NHÓM	NHÓM THÔNG TIN	STT TIÊU CHÍ	TIÊU CHÍ THÔNG TIN	MÔ TẢ	Kiểu dữ liệu	ĐỘ DÀI DỮ LIỆU	NGUỒN THAM CHIẾU
	nghiệm huyết học			nghiệm ký			
II	Kết quả xét nghiệm huyết học	2.38	NgayKyTruongKhoaXetNghiem	Ngày trưởng khoa ký	Ngày giờ	YYYY/MM/DD HH:mm	
II	Kết quả xét nghiệm huyết học	2.39	MaTruongKhoaXetNghiem	Mã trưởng khoa xét nghiệm	Chuỗi	25	
II	Kết quả xét nghiệm huyết học	2.40	XetNghiemKhac	Xét Nghiệm Khác	Chuỗi	2048	

Chuỗi Json:

```
{
  "ID": 0,
  "MaBenhNhan": "",
  "MaHoSo": "HS000789",
  "HoVaTenBenhNhan": "Nguyễn Văn A",
  "Tuoi": 45,
  "GioiTinh": 1,
  "DiaChi": "Quận 10, TP Hồ Chí Minh",
  "SoTheBHYTE": "DN4010123456789",
  "SoYTe": "Sở Y tế TP Hồ Chí Minh",
  "BenhVien": "Bệnh viện Chợ Rẫy",
  "Buong": "B12",
  "Giuong": "05",
  "LoaiXetNghiem": 1,
  "ChanDoan": "Theo dõi thiếu máu",
```

"MaQuanLy": 150058,
"NgaySinh": "1981-05-12",
"NgayVaoVien": "2026-03-08 14:20",
"MaCSKCB": "79019",
"IDMauPhieu": 1015,
"SoLuongHongCau": "4.5 T/L",
"HuyetSacTo": "13.5 g/dL",
"Hematocrit": "40 %",
"MCV": "90 fL",
"MCH": "30 pg",
"MCHC": "33 g/dL",
"HongCauCoNhan": "0",
"HongCauLuoi": "1.2 %",
"SoLuongTieuCau": "250 G/L",
"KSVSotRet": "Âm tính",
"ThoiGianMauChay": "3 phút",
"ThoiGianMauDong": "6 phút",
"HeABO": "O",
"HeRh": "Rh+",
"SoLuongBachCau": "6.5 G/L",
"ThanhPhanBachCau": "Bình thường",
"TyLeDoanTrungTinh": "60 %",
"TyLeDoanUaAxit": "3 %",
"TyLeDoanUaBazo": "1 %",
"TyLeMono": "6 %",
"TyLeLympho": "30 %",
"TeBaoBatThuong": "Không",
"MauLang_Gio1": "8 mm",
"MauLang_Gio2": "15 mm",
"HoTenBacSiDieuTri": "Trần Văn B",
"NgayKyBacSiDieuTri": "2026-03-09 09:00",

"MaBacSiDieuTri": "BS001",
"HoTenTruongKhoaXetNghiem": "Phạm Văn C",
"NgayKyTruongKhoaXetNghiem": "2026-03-09 11:30",
"MaTruongKhoaXetNghiem": "BS010",
"XetNghiemKhac": "CRP: 5 mg/L; Ferritin: 120 ng/mL"
}